

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		382.123.896.515	452.528.133.470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76.520.967.993	11.559.540.582
1. Tiền	111	V.01	46.520.967.993	6.559.540.582
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	30.000.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.433.234.607	7.580.463.487
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35.937.351.600	7.727.662.980
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(2.504.116.993)	(147.199.493)
III. Các khoản phải thu	130		268.028.311.632	255.150.661.761
1. Phải thu khách hàng	131		69.464.449.745	64.488.129.606
2. Trả trước cho người bán	132		21.649.039.000	131.140.740.802
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	176.914.822.887	59.521.791.353
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	167.191.209.738
1. Hàng tồn kho	141	V.04	0	167.191.209.738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.141.382.283	11.046.257.902
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		72.791.711	285.288.328
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.881.015	952.529.563
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.005.709.557	9.808.440.011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		559.709.360.757	431.368.771.194
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		62.704.260.291	69.118.444.077
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	31.396.326.589	54.221.484.221
- Nguyên giá	222		52.105.229.733	132.039.235.126
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.708.903.144)	(77.817.750.905)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	31.307.933.702	14.896.959.856
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		496.390.571.732	358.689.317.254
1. Đầu tư vào công ty con	251		450.629.861.732	276.249.618.634
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	400.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	55.400.000.000	82.039.698.620
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(9.639.290.000)	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		614.528.734	3.561.009.863
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	614.528.734	3.561.009.863
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		941.833.257.272	883.896.904.664

Nguồn vốn	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		594.035.576.643	550.621.737.913
I. Nợ ngắn hạn	310		493.588.783.511	514.443.000.067
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	363.760.678.244	123.474.398.836
2. Phải trả người bán	312		9.898.624.888	86.361.584.985
3. Người mua trả tiền trước	313		37.889.423.721	130.586.643.660
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.400.905.004	14.904.460.118
5. Phải trả người lao động	315		2.365.911.508	14.759.858.608
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.384.450.513	28.765.212.203
7. Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	71.494.761.366	114.948.186.971
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.394.028.267	642.654.686
II. Nợ dài hạn	330		100.446.793.132	36.178.737.846
1. Phải trả dài hạn người bán	331		10.000.000.000	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		61.717.820.243	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	26.675.250.000	34.487.875.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.053.722.889	1.690.862.846
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		347.797.680.629	333.275.166.751
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	347.797.680.629	333.275.166.751
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		192.837.986.540	192.828.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	(2.170.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.175.719.026	13.186.181.974
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.023.599.153	2.389.026.186
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.760.375.910	34.873.558.591
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		941.833.257.272	883.896.904.664

Sơn La, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Thu Hà

Phạm Minh Thuận



Nguyễn Văn Bút

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

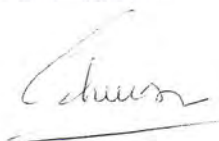
Quý IV năm 2010

Phần I - Lợi, lỗ

ĐVT: Đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	188.222.269.753	120.826.530.648	766.308.306.517	514.517.505.875
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	278.416.746	957.655.095	2.310.342.794
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		188.222.269.753	120.548.113.902	765.350.651.422	512.207.163.081
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	179.874.392.576	112.836.652.281	712.195.918.857	449.022.261.574
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.347.877.177	7.711.461.621	53.154.732.565	63.184.901.507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	25.696.539.596	6.816.092.549	45.531.648.241	14.158.018.270
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	25.688.076.381	2.860.229.248	45.724.595.619	7.619.680.839
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.792.636.910	(1.678.082.197)	33.704.464.641	12.000.256.396
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.601.120.178	4.849.774.079	31.216.286.144	33.744.228.167
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		2.755.220.214	6.817.550.843	21.745.499.043	35.979.010.771
11. Thu nhập khác	31		6.189.569.998	665.086.419	17.420.938.792	8.307.055.328
12. Chi phí khác	32		2.069.352.543	563.671.130	2.895.841.463	7.665.263.411
13. Lợi nhuận khác	40		4.120.217.455	101.415.289	14.525.097.329	641.791.917
14. Phân lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh						
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		6.875.437.669	6.918.966.132	36.270.596.372	36.620.802.688
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	(2.415.023.582)		510.220.462	1.747.244.097
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.290.461.251	6.918.966.132	35.760.375.910	34.873.558.591
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số			0		0	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			9.290.461.251	6.918.966.132	35.760.375.910	34.873.558.591
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.032	769	3.973	3.875

Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Hà
Báo cáo Công ty mẹ Quý IV/2010

Kế toán trưởng



Sơn La, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Thủ trưởng đơn vị



KIỂM TỌNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỌNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Bút

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 21/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Đến thời điểm 31/12/2010 Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<i>I</i>	<i>Công ty con</i>		
1	Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp và sản xuất CN
2	Công ty CP Sông Đà 7.04	Tỉnh Sơn La	Xây lắp và sản xuất CN
3	Công ty CP Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	Hà Nội	Xây lắp và kinh doanh BĐS
4	Công ty CP Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất điện
5	Công ty TNHH Sông Đà 709	Tỉnh Cao Bằng	Sản xuất điện
6	Công ty TNHH Điện Biên Sông Đà 7	Tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện
7	Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	Tỉnh Sơn La	Xây lắp và sản xuất CN
8	Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Hà Nội	Xây dựng dân dụng
9	Công ty TNHH ITV Sông Đà 705	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp và sản xuất CN
10	Công ty TNHH ITV Sông Đà 707	Tỉnh Sơn La	Xây lắp và sản xuất CN
11	Công ty CP Thủy điện Sập Việt(*)	Tỉnh Sơn La	Sản xuất điện
11	Công ty CP Sông Đà 8	Tỉnh Sơn La	Xây lắp và sản xuất CN
12	Công ty CP Sông Đà 8.01(*)	Hà Nội	Xây lắp và SXCN
13	Công ty CP ĐT XD Thủy điện (*)	Lai Châu	Sản xuất điện

(*)Ghi chú: Đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, sản xuất công nghiệp, đầu tư kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;

- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lấp đất;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụ, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng,
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC

Công ty đã giải thể 5 Xí nghiệp, chi nhánh trực thuộc là Chi nhánh Hà Nội, Xí nghiệp Sông Đà 7.05, Xí nghiệp Sông Đà 7.06, Xí nghiệp Sông Đà 7.07, Xí nghiệp Cơ khí và thành lập 02 Công ty con là:

- Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 705 sở hữu 100% vốn của Công ty và nhận bàn giao một phần tài sản từ Xí nghiệp Sông Đà 7.05, Xí nghiệp Sông Đà 7.06.
- Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 707 sở hữu 100% vốn của Công ty và nhận bàn giao một phần tài sản từ Xí nghiệp Sông Đà 7.07, Xí nghiệp Cơ khí.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mìn lũy kế và giá trị ịn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh

doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận được trình bày kèm theo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010		01/01/2010	
	VND		VND	
Tiền mặt		1.352.196.353		3.678.852.441
Tiền gửi ngân hàng		45.168.771.640		2.880.688.141
Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000		5.000.000.000
Cộng		76.520.967.993		11.559.540.582

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà (*)	178.325	101.900	3.687.265.268	2.923.015.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	161.666	97.000	4.992.534.225	4.345.874.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)	14.500	14.500	458.773.487	458.773.487
Công ty CP Sông Đà 2	179.770		1.798.778.620	-
Công ty CP PV Inconess			25.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)			(2.504.116.993)	(147.199.493)
Cộng			33.433.234.607	7.580.463.487

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà (*)	178.325	3.687.265.268	2.942.362.500	(744.902.768)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	161.666	4.992.534.225	3.233.320.000	(1.759.214.225)
Cộng		8.679.799.493	6.175.682.500	(2.504.116.993)

3 . Các khoản phải thu khác	31/12/2010		01/01/2010	
	VND		VND	
Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác		4.941.723.497		4.941.723.497
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty CP Sông Đà 8		43.760.290.948		7.500.000.000
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty CP Thủy Điện Nậm Thi - SD 7				23.273.539.421
BDH Thủy điện Sơn La				11.215.423.000
Phải thu tiền vay vốn SXKD Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 7.01				12.267.409.371
Phải thu tiền vay vốn SXKD Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 705		61.147.196.461		-
Phải thu tiền vay vốn SXKD Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 707		23.084.781.416		-
Phải thu tiền vay vốn SXKD Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn		15.556.354.749		-
Phải thu Công ty TNHH Điện Biên Sông Đà 7		13.565.184.367		
BIC Thăng Long		6.187.200.000		
Công ty TNHH Sông Đà 709		749.490.427		
Trần Thị Tuyết		7.810.000.000		
Phải thu khác		112.601.022		323.696.064
Cộng		176.914.822.887		59.521.791.353

4 . Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	10.793.866.617
Công cụ, dụng cụ	-	538.402.851
Chi phí SXKD dở dang		154.014.120.134
Thành phẩm	-	1.693.799.286
Hàng gửi đi bán	-	151.020.850
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	167.191.209.738

5 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	757.173
Tạm ứng	3.999.709.557	9.101.682.838
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	706.000.000
Cộng	4.005.709.557	9.808.440.011

6 . Tài sản cố định hữu hình					
Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	109.895.897.471	20.763.807.152	1.379.530.503	132.039.235.126
Tăng trong năm	-	622.542.858	-	342.122.337	964.665.195
- Mua sắm	-	622.542.858	-	342.122.337	964.665.195
Giảm trong năm	-	63.699.552.308	16.255.700.044	943.418.236	80.898.670.588
- Thanh lý, nhượng bán	-	22.538.284.924	15.797.442.806	408.741.520	38.744.469.250
- Giảm khác	-	41.161.267.384	458.257.238	534.676.716	42.154.201.338
Số cuối năm	-	46.818.888.021	4.508.107.108	778.234.604	52.105.229.733
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		60.096.705.068	17.057.449.903	663.595.934	77.817.750.905
Tăng trong năm	-	13.395.652.846	918.484.809	184.940.837	14.499.078.492
- Trích khấu hao TSCĐ		13.395.652.846	918.484.809	184.940.837	14.499.078.492
Giảm trong năm	-	54.950.190.141	16.158.037.812	499.698.300	71.607.926.253
- Thanh lý, nhượng bán		22.292.666.397	15.727.926.546	176.804.787	38.197.397.730
- Giảm khác		32.657.523.744	430.111.266	322.893.513	33.410.528.523
Số cuối năm	-	18.542.167.773	1.817.896.900	348.838.471	20.708.903.144
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	49.799.192.403	3.706.357.249	715.934.569	54.221.484.221
Số cuối năm	-	28.276.720.248	2.690.210.208	429.396.133	31.396.326.589

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>31.307.933.702</i>	<i>14.645.139.010</i>
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.042.459.231	8.697.441.402
Khu Đô thị Đồng Quang	7.110.424.471	5.947.697.608
Tầng 7 toàn nhà HH4	14.155.050.000	
<i>Mua sắm tài sản</i>	-	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	-	251.820.846
Cộng	31.307.933.702	14.896.959.856

8. Đầu tư vào công ty con	31/12/2010	01/01/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP TĐ Nậm Thi - Sông Đà 7	3.354.676	1.014.000	33.429.755.000	10.140.000.000
Công ty Cổ phần TĐ Cao Nguyên SĐ 7	4.508.632	2.308.732	45.086.318.975	23.087.318.975
Công ty TNHH 1TV Điện Biên Sông Đà 7		2.208.777	41.618.356.680	22.087.766.932
Công ty TNHH Sông Đà 709		2.904.453	55.392.081.077	29.044.532.727
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	3.120.000	2.400.000	36.960.000.000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị và khu công nghiệp Sông Đà 7	6.120.000	6.120.000	61.200.000.000	61.200.000.000
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn			88.650.000.000	77.890.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.01			28.800.000.000	28.800.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.05			15.000.000.000	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.07			15.000.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 8	1.438.700		29.493.350.000	
Cộng			450.629.861.732	276.249.618.634

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2010

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2010	Q.biểu quyết tại 31/12/2010	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP TĐ Nậm Thi - Sông Đà 7	66,20%	66,20%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần TĐ Cao Nguyên SĐ 7	54,00%	76,00%	Thủy điện
Công ty TNHH 1TV Điện Biên Sông Đà 7	100,00%	100,00%	Thủy điện
Công ty TNHH Sông Đà 709	100,00%	100,00%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	52,00%	52,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị và khu công nghiệp Sông Đà 7	51,63%	51,95%	Xây lắp và kinh doanh BĐS
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	98,50%	98,50%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.01	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.05	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.07	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Sông Đà 8	51,40%	51,40%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

9 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		107.862	-	1.079.698.620
Công ty CP Thủy điện Sứ Pán	3.000.000	2.650.000	30.000.000.000	26.500.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	700.000	700.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào		30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế I	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư PV -INCONESS		2.500.000	-	25.000.000.000
Công ty CP Năng lượng Someco I		146.000	-	1.460.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (đang góp vốn)			1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty CP Khoáng sản Tây Giang Cao Bằng		400.000	-	8.800.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc			11.200.000.000	5.000.000.000
Cộng			55.400.000.000	82.039.698.620

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 8	1.438.700	29.493.350.000	19.854.060.000	(9.639.290.000)

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	314.528.734	2.752.801.007
Giá trị thương hiệu Sông Đà	300.000.000	375.000.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản		124.501.364
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	308.707.492
Cộng	614.528.734	3.561.009.863

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	353.698.053.244	115.161.773.836
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	10.062.625.000	8.312.625.000
Cộng	363.760.678.244	123.474.398.836

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Hợp đồng số 10/0000551	NH ĐT & PT CN Sơn La	1,25 %/tháng	9 tháng	132.520.615.162	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01-2010/SD7-TĐSL	NH Công thương VN CN Tây HN	1,29%/tháng	9 tháng	182.113.251.519	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 246/10/TD/XII	NH An Bình- CN Sơn La	1,29%/tháng	6 tháng	39.064.186.563	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				353.698.053.244	

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		12.816.137.056
Thuế TNDN	2.349.709.697	1.747.244.097
Thuế thu nhập cá nhân	143.440.445	82.479.931
Thuế tài nguyên	-	228.981.977
Các khoản phí, lệ phí	-	29.617.057
Cộng	2.493.150.142	14.904.460.118

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	284.450.513	23.624.184.764
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	321.355.664
Chi phí phải trả khác	4.000.000.000	4.819.671.775
Cộng	4.284.450.513	28.765.212.203

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	1.725.680.319	1.642.867.046
Bảo hiểm xã hội		748.440.045
Bảo hiểm y tế		71.000.634
Bảo hiểm thất nghiệp		35.988.228
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	50.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng		6.558.695.458
Cổ tức năm 2006 phải trả	113.918.660	113.918.660
Công ty CP TĐ Nậm Thi Sông Đà 7	7.255.063.694	
Các khoản phải trả Tập đoàn Sông Đà	1.917.673.773	1.137.814.650
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	-	59.411.820.243
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	47.717.337.614	41.217.274.592
Công ty CP Someco Sông Đà	1.040.000.000	-
Công ty TNHH Sông Đà 7.01	8.930.480.311	-
Phải trả về thương hiệu Sông Đà	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	794.606.995	1.960.367.415
Cộng	71.494.761.366	114.948.186.971

15 . Phải trả dài hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	61.717.820.243	-
Cộng	61.717.820.243	-

16 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn (*)	26.675.250.000	34.487.875.000
Cộng	26.675.250.000	34.487.875.000

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây HN	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	23.737.875.000	7.912.625.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng công thương chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	12.250.000.000	1.750.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng đầu tư phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	750.000.000	400.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			36.737.875.000	10.062.625.000	

PHỤ LỤC 1

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	192.828.570.000	(2.170.000)	13.186.181.974	2.389.026.186	34.873.558.591	333.275.166.751
2. Tăng trong kỳ này	-	9.416.540	-	11.989.537.052	1.634.572.967	37.513.033.540	51.146.560.099
Tăng vốn trong kỳ	-	9.416.540	-	-	-	-	9.416.540
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	37.513.033.540	37.513.033.540
Tăng do phân phối LN	-	-	-	11.989.537.052	1.634.572.967	-	13.624.110.019
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	(2.170.000)	-	-	34.873.558.591	34.871.388.591
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	34.873.558.591	34.873.558.591
Giảm khác trong kỳ	-	-	(2.170.000)	-	-	-	(2.170.000)
4. Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	192.837.986.540	-	25.175.719.026	4.023.599.153	37.513.033.540	349.550.338.259

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tập đoàn Sông Đà	27.248.000.000	27.248.000.000
Các cổ đông khác	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia bằng tiền		14.400.000.000
<i>d. Cổ phiếu</i>	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	8.999.783
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	8.999.783
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	217
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	217
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000
<i>e. Phân phối lợi nhuận</i>	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	34.873.558.591	28.078.520.506
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	35.760.375.910	34.873.558.591
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	(11.989.537.052)	(8.609.032.055)
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(1.634.572.967)	(1.269.302.348)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.549.448.572)	(3.300.186.103)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	(500.000.000)	(500.000.000)
Trả cổ tức năm 2009	(16.200.000.000)	(14.400.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	35.760.375.910	34.873.558.591

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	659.492.908.940	347.684.535.177
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	873.876.040	18.265.444.402
Doanh thu bán vật tư, cung cấp ca máy	105.941.521.537	148.567.526.296
Cộng	766.308.306.517	514.517.505.875

19 . Các khoản giảm trừ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	957.655.095	2.310.342.794
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	957.655.095	2.310.342.794
20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	658.535.253.845	345.374.192.383
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	873.876.040	18.265.444.402
Doanh thu sản xuất kinh doanh khác	105.941.521.537	148.567.526.296
Cộng	765.350.651.422	512.207.163.081
21 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	627.967.582.618	307.015.525.376
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	1.161.235.131	14.305.734.782
Giá vốn bán vật tư, cung cấp ca máy	83.067.101.108	127.701.001.416
Cộng	712.195.918.857	449.022.261.574
22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.212.880.090	6.227.932.976
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	26.066.187.133	7.810.833.799
Doanh thu hoạt động tài chính khác	252.581.018	119.251.495
Cộng	45.531.648.241	14.158.018.270
23 . Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	33.704.464.641	12.000.256.396
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	12.024.704.732	96.340.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(4.487.451.952)
Chi phí tài chính khác	23.923.478	10.536.395
Cộng	45.753.092.851	7.619.680.839

24 . Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	11.231.361.973	4.304.100.000
Thu nhập khác	6.189.576.819	4.002.955.328
Cộng	17.420.938.792	8.307.055.328
25 . Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản, nhượng bán tài sản	826.488.920	3.537.223.615
Chi phí khác	2.069.352.543	4.128.039.796
Cộng	2.895.841.463	7.665.263.411
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	36.270.596.372	36.620.802.688
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(26.066.187.133)	7.810.833.799
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	-	21.820.992.501
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10.204.409.239	6.988.976.388
Trong đó:		
<i>Thu nhập không được giảm thuế TNDN 50%</i>		6.988.976.388
<i>Thu nhập được ưu đãi thuế suất 10%</i>	10.204.409.239	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp 25% (*)		1.747.244.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% (*)	510.220.462	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	510.220.462	1.747.244.097

(*) Theo điểm 1, điều 15 và điểm 1, điều 16 Nghị định số 24/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

27 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Góp vốn bằng tài sản thành lập Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705 và Công ty TNHH 1TV Sông Đà 707. Vốn chủ sở hữu tại mỗi công ty là 15.000.000.000 đồng.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty CP TD Nậm Thi - SD 7	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	50.522.370.606
Công ty TNHH Sông Đà 709	Công ty con	Bán vật tư	2.170.498.500
Công ty CP Sông Đà 704	Công ty con	Thầu phụ	54.704.647.429
Cty TNHH 1TV Sông Đà 7.01	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	1.024.202.570
Cty TNHH một thành viên Sông Đà 707	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	391.203.038.237
Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	29.483.213.261
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty con	Thầu phụ xây lắp, mua bán vật tư	178.594.152.535
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	Công ty con	Thầu phụ xây lắp, mua bán vật tư	1.214.419.730

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Công ty TNHH Sông Đà 7.01	Công ty con	Tiền ứng vốn sản xuất	(8.930.480.311)
Công ty TNHH Sông Đà 705	Công ty con	Tiền ứng vốn sản xuất	61.147.196.461
Công ty TNHH Sông Đà 707	Công ty con	Tiền ứng vốn sản xuất	23.084.781.416
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	Công ty con	Tiền ứng vốn sản xuất	15.556.354.749
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Công ty con	Ứng tiền mua vật liệu	(47.717.337.614)
Công ty TNHH Điện Biên Sông Đà 7	Công ty con	Tạm ứng tiền khối lượng	25.215.184.367
Công ty CP ĐT ĐT & KCN Sông Đà 7	Công ty con	Ứng tiền mua vật liệu	2.463.052.600
Công ty CP TD Nậm Thi - SD 7	Công ty con	Tiền KLXL	(7.255.063.694)
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty con	Tiền khối lượng	43.760.290.948
Công ty TNHH Sông Đà 709	Công ty con	Tiền vay vốn	749.490.427
Công ty CP TD Cao Nguyên Sông Đà 7	Công ty con	Kinh phí công đoàn chưa nộp	50.850.000

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2010 đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Minh Thuận

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



K/ T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Bút

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		740.410.773.492	553.252.707.279
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(666.605.026.195)	(376.805.256.241)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(33.214.803.347)	(61.807.177.105)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(34.449.825.067)	(6.939.448.179)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			0
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		148.516.747.400	26.937.450.682
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(161.395.932.137)	(38.596.133.909)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.738.065.854)	96.042.142.527
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(10.855.343.917)	(53.181.338.068)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		12.145.498.170	4.519.380.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(109.474.137.079)	(110.353.140.540)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		70.289.000.000	118.200.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(154.080.243.098)	(191.013.455.870)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.860.000.000	7.611.746.060
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.531.648.241	14.158.018.270
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(144.583.577.683)	(210.058.790.148)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		9.416.540	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		468.447.913.904	213.215.704.718
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(235.974.259.496)	(81.708.480.699)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.200.000.000)	(14.404.452.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		216.283.070.948	117.102.771.219
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		64.961.427.411	3.086.123.598
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.559.540.582	8.473.416.984
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		76.520.967.993	11.559.540.582

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỐNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Bút